yàn tái

砚台

noun · inkstone

Example Sentences

shū zhuō shàng fàng zhe yī kuài yàn tái
书 桌 上 放着一块砚台。

There is an inkstone on the desk.

yé ye de yàn tái shì zǔ chuán de
爷爷的砚台是祖 传 的。

Grandfather's inkstone is a family heirloom.

yòng yàn tái mó mò shì chuán tǒng shū fǎ de zhòng yào bù zhòu
用 砚台磨墨是 传 统 书法的 重 要步骤 。

Grinding ink with an inkstone is an important step in traditional calligraphy.

Trace each character, then write the word on your own.

砚 砚 砚 砚 砚 砚 砚 砚 砚 砚 砚

砚

台 台 台 台 台 台 台 台